

có thẩm quyền cấp phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/1999/TTLT-BTP-BCA ngày 08 tháng 2 năm 1999 của Bộ Tư pháp và Bộ Công an phải nộp lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức thu quy định như sau:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước 100.000 đồng/lần/người.

2. Người nước ngoài, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài nộp 200.000 đồng lần/người.

Mức thu quy định tại Điều này đã bao gồm cả chi phí hồ sơ yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 2. Cơ quan thu lệ phí được trích 20% tổng số tiền lệ phí thực thu được để chi phí cho công tác tổ chức thu theo các nội dung sau:

- Chi mua (hoặc in) các loại biểu mẫu đơn, phiếu lý lịch tư pháp, sổ sách kế toán.

- Chi bồi dưỡng công tác xác minh lý lịch tư pháp trong các trường hợp phức tạp.

- Trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên thực hiện thu, nộp lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thu lệ phí.

Số còn lại (80%) phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền lệ phí trích theo tỷ lệ trên đây (20%) phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng đúng chế độ quy định. Cuối năm, nếu chưa sử dụng hết phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý tiền lệ phí theo đúng quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định về thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp trái với Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

QUYẾT ĐỊNH số 150/2000/QĐ-BTC
ngày 19/9/2000 ban hành **Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về bưu chính viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa (sửa đổi);

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện.

Tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước kiểm định, đánh giá chất lượng và cấp giấy chứng nhận chất lượng bưu điện quy định tại Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về bưu chính và viễn thông phải nộp lệ phí theo quy định tại Biểu mức thu này.

Điều 2. Không thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện đối với:

- Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

- Mạng thông tin liên lạc phục vụ đột xuất khi xảy ra bão lụt và các thiên tai khác.

- Mạng thông tin liên lạc thuộc các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao (trừ việc thu lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn các thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông).

Điều 3. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công việc quản lý chất lượng bưu điện và việc thu lệ phí theo chế độ quy định; số tiền lệ phí thu được còn lại (10%) phải nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4. Cơ quan thuế địa phương nơi thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/

NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí quản lý chất lượng bưu điện, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BƯU ĐIỆN

(ban hành kèm theo Quyết định số 150/2000/QĐ-BTC ngày 19/ 9/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN THIẾT BỊ, VẬT TƯ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Đối với thiết bị, vật tư nhập khẩu hàng phi mậu dịch và hàng quà biếu: 0,1% (một phần nghìn) giá trị lô hàng cho một lần nhập khẩu, tối thiểu 50.000 đồng, tối đa 10.000.000 đồng.

2. Đối với thiết bị, vật tư sản xuất trong nước, nhập khẩu hàng mậu dịch, hàng mậu dịch kèm theo dự án đầu tư: thu một lần đối với từng mặt hàng theo thời hạn tương ứng (không phân biệt số lượng hàng của từng mặt hàng và số lần sản xuất, nhập khẩu trong thời hạn giấy chứng nhận hợp chuẩn có hiệu lực thi hành).

Số thứ tự	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	Tổng đài và thiết bị truy cập mạng (3 năm).	
	- Tổng đài	8.000
	- Thiết bị truy cập mạng	5.000
2	Tổng đài PABX (3 năm).	
	- Từ 128 số trở lên	5.000
	- Dưới 128 số	2.000
3	Thiết bị truyền dẫn Viba (3 năm).	7.000
4	Thiết bị truyền dẫn cáp quang (3 năm).	11.000
5	Các loại thiết bị nguồn công suất trên 2,5 KW (2 năm).	3.000
6	Cáp sợi quang (2 năm).	6.000
7	Cáp thông tin kim loại (2 năm).	5.000
8	Thiết bị điện thoại không dây (2 năm).	6.000
9	Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng ISDN (2 năm).	5.000
10	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9 KHz đến 400 GHz, có công suất từ 60 MW trở lên (2 năm):	
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện cố định hoặc lưu động mặt đất.	5.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá.	5.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá.	3.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho phát chuẩn (tần số, thời gian).	5.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho định vị và đo đạc từ xa.	5.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho thông tin vệ tinh (trừ các thiết bị lưu động dùng trong hàng hải và hàng không).	5.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện nghiệp dư.	1.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh).	3.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho nghiệp vụ lưu động hàng không (kể cả thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh).	3.000
11	Thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến (2 năm):	
	- Thiết bị ra đa.	3.000
	- Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng cho đạo hàng.	3.000
	- Thiết bị cảnh báo, điều khiển xa bằng sóng vô tuyến điện.	3.000
12	Các loại nguồn công suất đến 2,5 KW (2 năm).	3.000
13	Các loại ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm (2 năm).	5.000

14	Máy Telex (2 năm).	3.000
15	Máy Fax (2 năm).	2.000
16	Máy nhắn tin (2 năm).	1.000
17	Máy điện thoại di động (2 năm).	3.000
18	Máy điện thoại thấy hình tốc độ thấp (2 năm).	5.000
19	Máy điện thoại tự động loại cố định (2 năm).	3.000
20	Thiết bị đầu cuối và vật tư khác (2 năm).	1.000
21	Tương thính điện từ trường (2 năm).	500
B. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG		
I Dịch vụ viễn thông cơ bản (3 năm)		
1	Dịch vụ điện thoại.	5.000
2	Dịch vụ điện báo.	500
3	Dịch vụ Telex.	500
4	Dịch vụ Fax.	5.000
5	Dịch vụ thuê kênh riêng.	3.000
6	Dịch vụ truyền số liệu.	5.000
7	Dịch vụ truyền hình, truyền ảnh, âm thanh.	5.000
8	Dịch vụ truyền báo điện tử.	3.000
9	Dịch vụ điện thoại di động.	5.000
10	Dịch vụ nhắn tin.	1.000
II Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (2 năm)		
1	Dịch vụ thư điện tử.	3.000
2	Dịch vụ thư thoại.	3.000
3	Dịch vụ lưu trữ, cung cấp thông tin.	1.000
4	Các dịch vụ Internet: thư tín điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa, truy nhập các cơ sở dữ liệu theo các phương thức khác nhau.	3.000
III Dịch vụ bưu chính cơ bản (3 năm)		
1	Dịch vụ bưu phẩm	500
2	Dịch vụ bưu kiện đến 31,5 kg.	500
3	Dịch vụ phát hành báo chí và ấn phẩm định kỳ.	150
4	Dịch vụ chuyển tiền.	300
IV Dịch vụ bưu chính khác (2 năm)		
1	Dịch vụ kinh doanh tem chơi.	3.000
2	Dịch vụ chuyển phát nhanh.	5.000
3	Dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ.	3.000
4	Dịch vụ bưu chính ủy thác.	2.000
5	Dịch vụ bưu kiện nặng (có khối lượng trên 31,5 kg).	4.000
6	Các loại dịch vụ kết hợp giữa bưu chính và viễn thông được cung cấp trên cơ sở có công đoạn phải sử dụng đến mạng lưới bưu chính như: dịch vụ điện hoa, thư tín điện tử, dữ liệu bưu chính (datapost).	3.000

7	Các loại dịch vụ khác về tài chính bưu chính: - Dịch vụ chuyển tiền (thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền theo danh sách, chuyển tiền nhanh). - Dịch vụ khác (hối phiếu bưu chính; séc bưu chính; séc du lịch bưu chính; phát hàng thu tiền; chuyển khoản; thanh toán qua bưu chính; tiết kiệm bưu điện; thu và trả tiền: thu tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền nước, tiền điện, tiền nhà, trả lương hưu trí).	2.000 3.000
C. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG		
I	Mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (trừ các mạng: điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin) (3 năm)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố.	3.000
2	Phạm vi khu vực.	4.000
3	Phạm vi liên khu vực.	5.000
4	Phạm vi toàn quốc.	6.000
II	Mạng viễn thông công cộng (3 năm)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố: - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	3.000 2.000 4.000 1.000 3.000 5.000 3.000
2	Phạm vi khu vực: - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	4.000 3.000 5.000 1.500 4.000 6.000 4.000
3	Phạm vi liên khu vực (liên vùng): - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	5.000 4.000 6.000 2.000 5.000 7.000 5.000
4	Đi quốc tế.	10.000

09660834

D. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG TRƯỚC KHI ĐẤU NỐI VÀO MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG		
I	Mạng viễn thông vô tuyến chuyên dùng	
1	Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	1.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	1.500
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	2.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	2.500
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	3.000
2	Trong phạm vi khu vực:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	2.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	3.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	4.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	5.000
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	6.000
3	Trong phạm vi liên khu vực:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	4.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	5.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	6.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	7.000
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	8.000
II	Mạng viễn thông hữu tuyến chuyên dùng (bao gồm cả mạng cung cấp dịch vụ Internet dùng riêng)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 16 số.	2.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 16 đến 34 số.	3.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 34 đến 64 số.	4.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 64 đến 128 số.	4.500
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 số.	5.000
2	Phạm vi khu vực:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 128 số.	8.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 đến 1024 số.	10.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số.	10.000
3	Phạm vi liên khu vực:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 128 số.	9.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 đến 1024 số.	10.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số.	10.000
4	Đi quốc tế.	14.000

E. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THIẾT BỊ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG THUỘC CÔNG TRÌNH TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (SỐ TIỀN LỆ PHÍ PHẢI NỘP BẰNG MỨC THU % TÍNH TRÊN GIÁ TRỊ THIẾT BỊ)

Số thứ tự	Danh mục	Mức thu (%)
I	Công trình thuộc dự án đầu tư trong nước	
1	Dự án đầu tư có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 1.000 tỷ đến dưới 2.000 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 2.000 tỷ trở lên	0,06300 0,04500 0,02240 0,00180
2	Dự án đầu tư có giá trị từ 20 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 20 tỷ đến dưới 25 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 25 tỷ đến dưới 30 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 30 tỷ đến dưới 100 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	0,15000 0,12600 0,10080 0,08820
3	Dự án đầu tư có giá trị dưới 20 tỷ đồng: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông dưới 1 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 5 tỷ đến dưới 15 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ	0,28080 0,23400 0,21600 0,18000
II	Công trình thuộc dự án đầu tư nước ngoài	
1	Dự án đầu tư có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 1.000 tỷ đến dưới 2.000 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 2.000 tỷ trở lên	0,06930 0,04950 0,02464 0,00198
2	Dự án đầu tư có giá trị từ 20 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 20 tỷ đến dưới 25 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 25 tỷ đến dưới 30 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 30 tỷ đến dưới 100 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	0,16500 0,13860 0,11088 0,09702
3	Dự án đầu tư có giá trị dưới 20 tỷ đồng: - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông dưới 1 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 5 tỷ đến dưới 15 tỷ - Giá trị hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ	0,30888 0,25740 0,23760 0,19800

Số thứ tự	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
I	Dịch vụ viễn thông cơ bản	
1	Dịch vụ điện thoại.	3.000
2	Dịch vụ điện báo.	500
3	Dịch vụ Telex.	300
4	Dịch vụ Fax.	2.000
5	Dịch vụ thuê kênh riêng.	3.000
6	Dịch vụ truyền số liệu.	3.000
7	Dịch vụ truyền hình, truyền ảnh, âm thanh.	3.000
8	Dịch vụ truyền báo điện tử.	2.000
9	Dịch vụ điện thoại di động.	3.000
10	Dịch vụ nhắn tin.	500
II	Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	
1	Dịch vụ thư điện tử.	500
2	Dịch vụ thư thoại.	500
3	Dịch vụ lưu trữ, cung cấp thông tin.	300
4	Các dịch vụ Internet: thư tín điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa, truy nhập các cơ sở dữ liệu theo các phương thức khác nhau.	500
III	Dịch vụ bưu chính cơ bản	
1	Dịch vụ bưu phẩm.	300
2	Dịch vụ bưu kiện đến 31,5 kg.	500
3	Dịch vụ phát hành báo chí và ấn phẩm định kỳ.	300
4	Dịch vụ chuyển tiền.	500
IV	Dịch vụ bưu chính khác	
1	Dịch vụ kinh doanh tem chơi.	500
2	Dịch vụ chuyển phát nhanh.	1.000
3	Dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ.	300
4	Dịch vụ bưu chính ủy thác.	300
5	Dịch vụ bưu kiện nặng (có khối lượng trên 31,5 kg).	500
6	Các loại dịch vụ kết hợp giữa bưu chính và viễn thông được cung cấp trên cơ sở có công đoạn phải sử dụng đến mạng lưới bưu chính như: dịch vụ điện hoa, thư tín điện tử, dữ liệu bưu chính (datapost).	1.000
7	Các loại dịch vụ khác về tài chính bưu chính:	
	- Dịch vụ chuyển tiền (thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền theo danh sách, chuyển tiền nhanh).	500
	- Dịch vụ khác (hối phiếu bưu chính; séc bưu chính; séc du lịch bưu chính; phát hàng thu tiền; chuyển khoản; thanh toán qua bưu chính; tiết kiệm bưu điện; thu và trả tiền: thu tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền nước, tiền điện, tiền nhà, trả lương hưu trí).	300

09660834

H. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG		
I	Mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (trừ các mạng: điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố.	2.000
2	Phạm vi khu vực.	3.000
3	Phạm vi liên khu vực.	4.000
4	Phạm vi toàn quốc.	5.000
II	Mạng viễn thông công cộng	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố: - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	2.000 1.000 3.000 500 1.000 3.000 2.000
2	Phạm vi khu vực: - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	3.000 1.500 4.000 800 1.500 4.000 3.000
3	Phạm vi liên khu vực (liên vùng): - Mạng điện thoại cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến cố định. - Mạng điện thoại vô tuyến di động. - Mạng nhắn tin. - Mạng truyền số liệu. - Mạng đa dịch vụ. - Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	4.000 2.000 5.000 2.000 2.000 5.000 4.000
4	Đi quốc tế.	10.000

Ghi chú :

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận từ mục D đến mục H thu một lần tại thời điểm cấp.
- Lệ phí quản lý chất lượng bưu điện không bao gồm chi phí phục vụ công tác đo thử, kiểm nghiệm.

09660834